

KIẾN THỨC ÔN TẬP ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

1. Các phương thức biểu đạt

TT	Phương thức	Đặc điểm nhận diện	Thể loại
1	Tự sự	Trình bày các sự việc (sự kiện) có quan hệ nhân quả dẫn đến kết quả. (diễn biến sự việc)	- Bản tin báo chí - Bản tường thuật, tường trình - Tác phẩm văn học nghệ thuật (truyện, tiểu thuyết)
2	Miêu tả	Tái hiện các tính chất, thuộc tính sự vật, hiện tượng, giúp con người cảm nhận và hiểu được chúng.	- Văn tả cảnh, tả người, vật... - Đoạn văn miêu tả trong tác phẩm tự sự.
3	Biểu cảm	Bày tỏ trực tiếp hoặc gián tiếp tình cảm, cảm xúc của con người trước những vấn đề tự nhiên, xã hội, sự vật...	- Điện mừng, thăm hỏi, chia buồn - Tác phẩm văn học: thơ trữ tình, tùy bút.
4	Thuyết minh	Trình bày thuộc tính, cấu tạo, nguyên nhân, kết quả có ích hoặc có hại của sự vật hiện tượng, để người đọc có tri thức và có thái độ đúng đắn với chúng.	- Thuyết minh sản phẩm - Giới thiệu di tích, thắng cảnh, nhân vật - Trình bày tri thức và phương pháp trong khoa học.
5	Nghị luận	Trình bày ý kiến đánh giá, bàn luận, trình bày tư tưởng, chủ trương quan điểm của con người đối với tự nhiên, xã hội, qua các luận điểm, luận cứ và lập luận thuyết phục.	- Cáo, hịch, chiếu, biểu. - Xã luận, bình luận, lời kêu gọi. - Sách lí luận. - Tranh luận về một vấn đề trính trị, xã hội, văn hóa.
6	Hành chính – công vụ	- Trình bày theo mẫu chung và chịu trách nhiệm về pháp lí các ý kiến, nguyện vọng của cá nhân, tập thể đối với cơ quan quản lí.	- Đơn từ - Báo cáo - Đề nghị

2. Nhận diện các phong cách ngôn ngữ

TT	Phong cách ngôn ngữ	Đặc điểm nhận diện
1	Khoa học	Dùng trong những văn bản thuộc lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học, đặc trưng cho các mục đích diễn đạt chuyên môn sâu
2	Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt	- Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày, mang tính tự nhiên, thoải mái và sinh động, ít trau chuốt...trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm trong giao tiếp với tư cách cá nhân
3	Báo chí	Kiểu diễn đạt dùng trong các loại văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông của xã hội về tất cả các vấn đề thời sự.
4	Chính luận	Dùng trong lĩnh vực chính trị - xã hội, người giao tiếp thường bày tỏ chính kiến, bộc lộ công khai quan điểm tư tưởng, tình cảm của mình với những vấn đề thời sự nóng hổi của xã hội
5	Nghệ thuật	-Dùng chủ yếu trong tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ của con người; từ ngữ trau chuốt, tinh luyện...
6	Hành chính	-Dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực giao tiếp điều hành và quản lí xã hội.

3. Các thao tác lập luận

Trong một văn bản thường kết hợp nhiều thao tác lập luận, song thường có một thao tác chính.

TT	Thao tác lập luận	Đặc điểm nhận diện
1	Giải thích	Giải thích là vận dụng tri thức để hiểu vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình.
2	Phân tích	Phân tích là chia tách đối tượng, sự vật hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ để đi sâu xem xét kĩ lưỡng nội dung và mối liên hệ

		bên trong của đối tượng.
3	Chứng minh	Chứng minh là đưa ra những cứ liệu – dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe tin tưởng vào vấn đề. (Đưa lí lẽ trước - Chọn dẫn chứng và đưa dẫn chứng. Cần thiết phải phân tích dẫn chứng để lập luận chứng minh thuyết phục hơn. Đôi khi thuyết minh trước rồi trích dẫn chứng sau.)
4	Bác bỏ	Bác bỏ là chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến lập trường đúng đắn của mình.
5	Bình luận	Bình luận là bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng... đúng hay sai, hay / dở; tốt / xấu, lợi / hại...; để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng.
6	So sánh	So sánh là một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau, từ đó thấy được giá trị của từng sự vật hoặc một sự vật mà mình quan tâm. Hai sự vật cùng loại có nhiều điểm giống nhau thì gọi là so sánh tương đồng, có nhiều điểm đối chọi nhau thì gọi là so sánh tương phản.

4. Các biện pháp tu từ

- **Tu từ về ngữ âm:** điệp âm, điệp vần, điệp thanh,... (tạo âm hưởng và nhịp điệu cho câu)
- **Tu từ từ vựng:** so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hóa, chơi chữ, nói giảm/nói tránh, thậm xưng/phóng đại/nói quá, điệp từ/ngữ...
- **Tu từ về cú pháp:** Lập cú pháp/điệp cấu trúc, liệt kê, chêm xen, câu hỏi tu từ, đảo ngữ, đối lập,...

Bảng biện pháp tu từ và hiệu quả nghệ thuật (Tác dụng nghệ thuật):

TT	Biện pháp tu từ	Hiệu quả nghệ thuật (Tác dụng nghệ thuật)
1	So sánh	Giúp sinh động, cụ thể, giàu hình ảnh. Nhấn mạnh, làm nổi bật cho nét tương đồng.
2	Ẩn dụ	Cách diễn đạt mang tính hàm súc, cô đọng, giá trị biểu đạt cao, gợi những liên tưởng ý nhị, sâu sắc.
3	Nhân hóa	Làm cho đối tượng hiện ra sinh động, gần gũi, có tâm trạng và có hồn gần với con người
4	Hoán dụ	Diễn tả sinh động nội dung thông báo và gợi những liên tưởng ý vị, sâu sắc

5	Điệp từ/ngữ/cấu trúc	Nhấn mạnh, tô đậm ấn tượng – tăng giá trị biểu cảm, tạo âm hưởng nhịp điệu cho câu văn, câu thơ. Tạo tính liên kết.
6	Nói giảm/nói tránh	Làm giảm nhẹ đi ý muốn nói (đau thương, mất mát) nhằm thể hiện sự trân trọng
7	Thậm xưng/ Nói quá/ Phóng đại	Tô đậm, phóng đại về đối tượng.
8	Câu hỏi tu từ	Bộc lộ tình cảm, xoáy sâu cảm xúc. Tạo ấn tượng, gây sự chú ý.
9	Đảo ngữ	Nhấn mạnh, gây ấn tượng sâu đậm cho thành phần được đảo ngược vị trí.
10	Đối/Tương phản	Tạo sự cân đối, đăng đối hài hòa. Là cách sử dụng từ ngữ đối lập, trái ngược nhau để tăng hiệu quả diễn đạt.
12	Chơi chữ	Chơi chữ là BPTT lợi dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ ngữ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước,... làm câu văn hấp dẫn và thú vị.
13	Liệt kê	Diễn tả cụ thể, toàn diện nhiều mặt. Để diễn tả đầy đủ hơn, sâu sắc hơn.
14	Chêm xen	Tạo ấn tượng, gợi sự đầy đủ, nhấn mạnh sự chú ý hơn.

*** Lưu ý: Phân biệt ẩn dụ và hoán dụ:**

- Ẩn dụ:

+ Giữa hai sự vật, hiện tượng có mối quan hệ **tương đồng**, tức giống nhau về phương diện nào đó. (hình thức; cách thức thực hiện; phẩm chất; cảm giác).

+ Ẩn dụ lâm thời biểu hiện mối quan hệ giống nhau giữa hai sự vật.

+ **VD:** *Thuyền về có nhớ bến chăng?/ Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền*

Ẩn dụ: *thuyền* - người con trai (người đang xuôi ngược, đi lại - di động)

bến - người con gái (kẻ đang đứng đó, ở lại - cố định)

=> giống như phép so sánh ngầm

- Hoán dụ:

+ Giữa hai sự vật, hiện tượng có mối quan hệ **tương cận**, tức **đi đôi**, gần gũi với nhau (bộ phận - toàn thể; vật chứa đựng - vật bị chứa đựng; dấu hiệu của sự vật - sự vật; cụ thể - trừu tượng).

+ Hoán dụ biểu thị mối quan hệ gần gũi, có thực giữa đối tượng biểu hiện và đối tượng được biểu hiện.

+ **VD:** *Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông/ Cau thôn Đoài nhớ trầu không thôn nào.*

Hoán dụ: *thôn Đoài*, *thôn Đông* để chỉ người thôn Đoài, người thôn Đông (vật chứa đựng - vật bị chứa đựng)

5. Các phép liên kết (liên kết các câu trong văn bản)

- Có 4 phép liên kết hình thức trong văn bản:

TT	Các phép liên kết	Đặc điểm nhận diện
1	Phép lặp từ ngữ	Lặp lại ở câu đứng sau những từ ngữ đã có ở câu trước
2	Phép liên tưởng (đồng nghĩa / trái nghĩa)	Sử dụng ở câu đứng sau những từ ngữ đồng nghĩa/ trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước
3	Phép thế	Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế các từ ngữ đã có ở câu trước
4	Phép nối	Sử dụng ở câu sau các từ ngữ biểu thị quan hệ (nối kết) với câu trước

6. Phân biệt các thể thơ

- Để phân biệt được các thể thơ, xác định được đúng thể loại khi làm bài kiểm tra, chúng ta cần xác định: những quy tắc về số câu, số tiếng, cách hiệp vần, phép hài thanh, ngắt nhịp ... Căn cứ vào luật thơ, người ta phân chia các thể thơ Việt Nam ra thành 3 nhóm chính.

- **Các thể thơ dân tộc:** lục bát, song thất lục bát, hát nói; **các thể thơ Đường luật:** ngũ ngôn, thất ngôn; **các thể thơ hiện đại:** năm tiếng, bảy tiếng, tám tiếng, hỗn hợp, tự do...

- Tác dụng của một số thể thơ:

+ Thơ lục bát: giọng mềm mại, có vần có nhịp uyển chuyển, gần lời ru, tiếng hát trong dân ca

+ Thơ thất, bát, ngũ ngôn: giọng rắn rỏi, nhịp cân đối mang âm hưởng thơ ca trung đại

+ Thơ tự do: câu thơ dài ngắn linh hoạt tuy không vần nhưng thanh điệu đầy tính nhạc, nhịp điệu hài hòa, trôi chảy, trau chuốt...

7. Xác định nội dung, chi tiết chính có liên quan đến văn bản

- Đặt nhan đề, xác định câu chủ đề: Văn bản thường là một chỉnh thể thống nhất về nội dung, hài hòa về hình thức. Khi hiểu rõ được văn bản, học sinh dễ dàng tìm được nhan đề cũng như nội dung chính của văn bản.

+ Trước hết, học sinh cần hiểu nghĩa của đoạn văn đó.

+ Tìm những câu văn mang nội dung của chủ đề. Cần xác định xem đoạn văn đó trình bày theo cách nào. Nếu là đoạn văn trình bày theo cách diễn dịch thì câu chủ đề thường ở đầu đoạn. Nếu là đoạn văn trình bày theo cách quy nạp thì câu chủ đề nằm ở cuối đoạn.

Còn đoạn văn trình bày theo cách móc xích hay song hành thì câu chủ đề là câu có tính chất khái quát nhất, khái quát toàn đoạn. Câu đó có thể nằm bất cứ vị trí nào trong đoạn văn.

+ Viết lại câu văn đó hoặc tự tóm gọn lại thành Nhan đề hoặc một câu chủ đề ngắn gọn

8. Xác định nội dung chính của văn bản

- Học sinh căn cứ vào tiêu đề của văn bản. Căn cứ vào những hình ảnh đặc sắc, câu văn, câu thơ

được nhắc đến nhiều lần. Đây có thể là những từ khóa chứa đựng nội dung chính của văn bản.

- Đối với văn bản là một đoạn, hoặc một vài đoạn, việc cần làm là học sinh phải xác định được đoạn văn trình bày theo cách nào: diễn dịch, quy nạp, móc xích hay song hành... Xác định được kiểu trình bày đoạn văn học sinh sẽ xác định được câu chủ đề nằm ở vị trí nào. Thường câu chủ đề sẽ là câu nắm giữ nội dung chính của cả đoạn. Xác định bố cục của đoạn cũng là căn cứ để chúng ta tìm ra các nội dung chính của đoạn văn bản đó. (Cũng giống như cách tìm nhan đề, chủ đề của văn bản, nhưng nội dung chính các em sẽ viết cụ thể hơn)

9. Yêu cầu xác định từ ngữ, hình ảnh biểu đạt nội dung cụ thể trong văn bản

- Phần này trong đề thi thường hỏi:

+ Anh/ chị hãy chỉ ra một từ ngữ, một hình ảnh, một câu nào đó có sẵn trong văn bản. Sau khi chỉ ra được có thể lý giải phân tích vì sao lại như vậy.

+ Theo tác giả.../ Theo văn bản...

- Học sinh đọc kĩ đề, khi lý giải phải bám sát vào văn bản. Phần này phụ thuộc nhiều vào khả năng cảm thụ thơ văn của học sinh.

10. Dựa vào văn bản cho sẵn viết một đoạn văn khoảng 5-7 dòng

- Trong đề đọc hiểu phần câu hỏi này thường là câu cuối cùng. Sau khi các em học sinh nghiên cứu, tìm hiểu và trả lời các câu trên, đến câu này là câu có tính chất liên hệ mở rộng. Nó thuộc câu hỏi vận dụng. Học sinh dựa vào văn bản đã cho, bằng sự trải nghiệm của bản thân để viết một đoạn văn theo chủ đề.

- Các em viết một đoạn văn ngắn gọn, thể hiện sự hiểu biết về câu hỏi và lý giải vì sao mình viết như vậy. Có thể đưa ra bài học hoặc liên hệ, mở rộng tùy theo yêu cầu của đề bài.

Tổ trưởng chuyên môn



Hoàng Thùy Vinh